

**ỦY BAN NHÂN DÂN
TỈNH QUẢNG NGÃI**

**CỘNG HÒA XÃ HỘI CHỦ NGHĨA VIỆT NAM
Độc lập - Tự do - Hạnh phúc**

Số: 2266/QĐ-UBND

Quảng Ngãi, ngày 28 tháng 9 năm 2006

QUYẾT ĐỊNH

**Về việc phê duyệt Đề án hỗ trợ xây dựng, sửa chữa nhà ở
cho hộ gia đình có công cách mạng và hộ nghèo tỉnh Quảng Ngãi
giai đoạn 2006 - 2010**

CHỦ TỊCH ỦY BAN NHÂN DÂN TỈNH QUẢNG NGÃI

Căn cứ Luật Tổ chức HĐND và UBND ngày 26 tháng 11 năm 2003;

Căn cứ Nghị quyết số 37/2006/NQ-HĐND ngày 08/7/2006 của Hội đồng nhân dân tỉnh Quảng Ngãi Khóa X Kỳ họp thứ 9 về Chương trình mục tiêu giảm nghèo; Việc làm và Đề án hỗ trợ xây dựng và sửa chữa nhà ở cho hộ gia đình có công với cách mạng và hộ nghèo tỉnh Quảng Ngãi giai đoạn 2006 - 2010;

Theo đề nghị của Giám đốc Sở Lao động - Thương binh và Xã hội tại Công văn số 740/SLĐT BXH-LĐVL ngày 06/9/2006 về việc phê duyệt kế hoạch thực hiện Đề án nhà ở giai đoạn 2006 - 2010,

QUYẾT ĐỊNH:

Điều 1. Phê duyệt Đề án hỗ trợ xây dựng, sửa chữa nhà ở cho hộ gia đình có công với cách mạng và hộ nghèo tỉnh Quảng Ngãi giai đoạn 2006 - 2010 (có Đề án kèm theo).

Điều 2. Giao Sở Lao động - Thương binh và Xã hội phối hợp với Ủy ban Mặt trận Tổ quốc Việt Nam tỉnh; các Sở, Ban ngành liên quan và UBND các huyện, thành phố triển khai thực hiện Đề án đạt mục tiêu đề ra.

Điều 3. Chánh Văn phòng UBND tỉnh; Giám đốc các Sở: Kế hoạch và Đầu tư, Tài chính, Lao động - Thương binh và Xã hội, Xây dựng, Tài nguyên- Môi trường, Văn hóa - Thông tin; Trưởng Ban Dân tộc tỉnh; Giám đốc Kho bạc Nhà nước Quảng Ngãi; Giám đốc Chi nhánh Ngân hàng Chính sách xã hội tỉnh; Giám đốc Đài Phát thanh - Truyền hình tỉnh; Chủ tịch UBND các huyện, thành phố Quảng Ngãi; Thủ trưởng các Sở, Ban ngành có liên quan chịu trách nhiệm thi hành Quyết định này kể từ ngày ký./.

CHỦ TỊCH

Nguyễn Xuân Huế

**ỦY BAN NHÂN DÂN
TỈNH QUẢNG NGÃI**

**CỘNG HÒA XÃ HỘI CHỦ NGHĨA VIỆT NAM
Độc lập - Tự do - Hạnh phúc**

ĐỀ ÁN

Hỗ trợ xây dựng, sửa chữa nhà ở cho hộ gia đình có công với cách mạng và hộ nghèo tỉnh Quảng Ngãi giai đoạn 2006 - 2010

*(Kèm theo Quyết định số: 2266/QĐ-UBND ngày 28 tháng 9 năm 2006
của Chủ tịch UBND tỉnh Quảng Ngãi)*

I. MỤC TIÊU

Phấn đấu đến cuối năm 2010 cơ bản hoàn thành việc hỗ trợ xây dựng, sửa chữa 17.000 nhà ở cho 17.000 hộ đang gặp khó khăn bức xúc về nhà ở; trong đó:

- Hoàn thành việc hỗ trợ xây dựng, sửa chữa nhà ở đối với hộ thuộc diện chính sách theo Pháp lệnh Ưu đãi người có công cách mạng vào cuối năm 2007.
- Hoàn thành việc hỗ trợ nhà ở cho hộ nghèo đồng bào dân tộc thiểu số theo Quyết định 134/2004/QĐ-TTg vào năm 2008.
- Hoàn thành việc hỗ trợ xây dựng, sửa chữa nhà ở đối với hộ nghèo còn lại vào năm 2010.

Nếu huy động đủ nguồn lực, phấn đấu hoàn thành vào cuối năm 2008.

II. ĐỐI TƯỢNG THUỘC PHẠM VI HỖ TRỢ CỦA ĐỀ ÁN

Đối tượng được hỗ trợ xây dựng, sửa chữa nhà ở là hộ gia đình có công với cách mạng và hộ thuộc diện nghèo đang gặp khó khăn bức xúc về nhà ở, bao gồm những hộ chưa có nhà ở và hộ có nhà ở nhưng tạm bợ, dột nát, không có khả năng để tự xây dựng, sửa chữa nhà ở. Cụ thể:

Tổng số: 17.000 hộ; trong đó:

- Hộ nghèo diện có công với cách mạng: 1.760 hộ;
- Hộ nghèo đồng bào dân tộc thiểu số thuộc Đề án 134 còn lại: 8.642 hộ;
- Hộ nghèo khó khăn nhà ở còn lại: 6.598 hộ.

III. MỨC HỖ TRỢ VÀ NHU CẦU KINH PHÍ

1. Đối với hộ gia đình có công với cách mạng

1.1- Mức hỗ trợ:

- Hỗ trợ làm mới (nhà tình nghĩa): 15 triệu đồng/nhà.

- Hỗ trợ cùng gia đình làm lại nhà mới: 8 triệu đồng/nhà.

- Hỗ trợ để sửa chữa nhà: 5 triệu đồng/nhà.

Riêng đối với hộ có công cách mạng nghèo đồng bào dân tộc thiểu số, mức hỗ trợ ít nhất là 6 triệu đồng/nhà.

1.2- Nhu cầu kinh phí: Tổng số: 14.295 triệu đồng; trong đó:

- Hỗ trợ làm mới (nhà tình nghĩa) 380 nhà: 5.700 triệu đồng;

- Hỗ trợ cùng gia đình làm lại nhà mới 565 nhà: 4.520 triệu đồng;

- Hỗ trợ để sửa chữa 815 nhà: 4.075 triệu đồng.

2- Đối với hộ nghèo người dân tộc thiểu số đời sống khó khăn thuộc diện theo Quyết định 134/2004/QĐ-TTg

2.1- Mức hỗ trợ:

Theo quy định tại Quyết định số 134/2004/QĐ-TTg: 6 triệu đồng/nhà (trong đó ngân sách Trung ương 5 triệu đồng/nhà và ngân sách tỉnh 1 triệu đồng/nhà).

2.2- Nhu cầu kinh phí: Kinh phí hỗ trợ cải thiện nhà ở cho 8.642 hộ đồng bào dân tộc thiểu số: 51.852 triệu đồng

3- Đối với hộ nghèo còn lại

3.1- Mức hỗ trợ:

Mức hỗ trợ xây dựng và sửa chữa nhà ở theo quy định tại Nghị quyết số 22/2005/NQ-HĐND ngày 16/7/2005 của Hội đồng nhân dân tỉnh về việc thông qua một số nội dung huy động nguồn lực để hỗ trợ xây dựng và sửa chữa nhà ở cho hộ nghèo tỉnh Quảng Ngãi. Cụ thể như sau:

- Khu vực miền núi:

+ Hỗ trợ làm nhà mới: 06 triệu đồng/nhà.

+ Hỗ trợ sửa chữa nhà: 03 triệu đồng/nhà.

- Khu vực đồng bằng:

+ Hỗ trợ làm nhà mới: 05,0 triệu đồng/nhà.

+ Hỗ trợ sửa chữa nhà: 02,5 triệu đồng/nhà.

3.2- Nhu cầu kinh phí: Tổng số: 25.374 triệu đồng, chia ra:

- Hỗ trợ làm mới 3.316 nhà: 16.962 triệu đồng;

- Hỗ trợ sửa chữa 3.282 nhà: 8.412 triệu đồng.

Tổng kinh phí thực hiện Đề án cho 03 nhóm đối tượng trên: 91.521 triệu đồng.

IV. KẾ HOẠCH THỰC HIỆN ĐỀ ÁN TỪ NĂM 2006 ĐẾN 2010

1- Đối với hộ nghèo đồng bào dân tộc thiểu số

- Năm 2006 và năm 2007: Mỗi năm hỗ trợ xây dựng 3.000 nhà, kinh phí thực hiện: 18.000 triệu đồng.

- Năm 2008: Hỗ trợ 2.642 nhà, kinh phí thực hiện: 15.852 triệu đồng.

(Kế hoạch chi tiết đối với từng địa phương tại Phụ lục 02 kèm theo).

Kinh phí hỗ trợ hộ nghèo đồng bào dân tộc thiểu số theo quyết định 134/2004/QĐ-TTg (Trung ương hỗ trợ 5 triệu đồng/nhà, ngân sách tỉnh 01 triệu đồng/nhà).

2- Đối với hộ gia đình có công với cách mạng

- Năm 2006: Hỗ trợ 910 nhà, kinh phí thực hiện: 7.370 triệu đồng; trong đó:

+ Hỗ trợ làm mới (nhà tình nghĩa): 195 nhà, kinh phí thực hiện: 2.925 triệu đồng;

+ Hỗ trợ cùng gia đình làm lại nhà mới: 290 nhà, kinh phí thực hiện: 2.320 triệu đồng;

+ Hỗ trợ để sửa chữa nhà: 425 nhà, kinh phí thực hiện: 2.125 triệu đồng.

- Năm 2007: Hỗ trợ 850 nhà, kinh phí thực hiện: 6.925 triệu đồng; trong đó:

+ Hỗ trợ làm mới (nhà tình nghĩa): 185 nhà, kinh phí thực hiện: 2.775 triệu đồng;

+ Hỗ trợ cùng gia đình làm lại nhà mới: 275 nhà, kinh phí thực hiện: 2.200 triệu đồng;

+ Hỗ trợ để sửa chữa nhà: 390 nhà, kinh phí thực hiện: 1.950 triệu đồng.

(Kế hoạch chi tiết đối với từng địa phương tại Phụ lục số 03a và 03b kèm theo).

Kinh phí để hỗ trợ gia đình người có công với cách mạng xây dựng và sửa chữa nhà ở từ nguồn ngân sách Trung ương hỗ trợ, Quỹ đền ơn đáp nghĩa (vận động ở tỉnh, huyện, thành phố và xã, phường, thị trấn) và nguồn theo Quyết định 134/2004/QĐ-TTg đối với việc hỗ trợ xây dựng và sửa chữa nhà ở cho người có công cách mạng nghèo đồng bào dân tộc thiểu số (Trung ương hỗ trợ 5 triệu đồng/nhà, ngân sách tỉnh 01 triệu đồng/nhà).

3- Đối với hộ nghèo còn lại

- Năm 2006, 2007, 2008 và 2009 mỗi năm: Hỗ trợ 1.280 nhà, kinh phí thực hiện: 4.913 triệu đồng; trong đó:

+ Làm mới: 640 nhà, kinh phí thực hiện 3.272 triệu đồng;

+ Sửa chữa: 640 nhà, kinh phí thực hiện 1.641 triệu đồng.

- Năm 2010: Hỗ trợ 1.478 nhà, kinh phí thực hiện: 5.722 triệu đồng; trong đó:

+ Làm mới: 756 nhà, kinh phí thực hiện 3.874 triệu đồng

+ Sửa chữa: 722 nhà, kinh phí thực hiện 1.848 triệu đồng

(Kế hoạch chi tiết đối với từng địa phương tại Phụ lục số 04a và 04b kèm theo).

Kinh phí để hỗ trợ gia đình nghèo xây dựng và sửa chữa nhà ở từ các nguồn: Trích ngân sách các cấp, Quỹ vì người nghèo (Trung ương hỗ trợ, huy động 02 ngày lương - thu nhập của cán bộ, công chức, công nhân viên chức doanh nghiệp và lực lượng vũ trang các cấp, đóng góp của nhân dân, nguồn tài trợ của các tổ chức kinh tế, từ thiện trong và ngoài nước và nguồn khác).

(Kế hoạch thực hiện từ năm 2006-2010 theo từng diện đối tượng tại Phụ lục 05).

Trong quá trình triển khai thực hiện, UBND các cấp có thể điều tiết các nguồn kinh phí huy động được để hỗ trợ cho các nhóm đối tượng nhằm đạt được mục tiêu của đề án.

V. GIẢI PHÁP

1. Giải quyết đất ở

Hộ nghèo là đồng bào dân tộc thiểu số, việc giải quyết đất ở thực hiện theo Quyết định 134/2004/QĐ-TTg ngày 27/7/2004 của Thủ tướng Chính phủ. Đối tượng còn lại của Đề án, xây dựng nhà ở cho hộ nghèo chủ yếu trên phần đất cũ hiện có của hộ gia đình. Trường hợp không có đất ở thì chính quyền địa phương cấp đất từ quỹ đất của địa phương. Việc xét cấp đất phải đảm bảo tính công bằng, dân chủ, công khai và có sự tham gia của cấp ủy, chính quyền, Mặt trận và các đoàn thể ở địa phương.

2- Huy động và phân bổ nguồn kinh phí

2.1- Huy động nguồn kinh phí:

a) Nguồn kinh phí huy động để hỗ trợ xây dựng sửa chữa nhà ở cho đối tượng thuộc phạm vi Đề án bao gồm:

- Ngân sách Trung ương, ngân sách tỉnh hỗ trợ nhà ở cho đồng bào dân tộc thiểu số theo Quyết định 134/2004/QĐ-TTg của Thủ tướng Chính phủ.

- Tranh thủ sự hỗ trợ từ Quỹ Vì người nghèo và Quỹ Đền ơn đáp nghĩa của Trung ương.

- UBND các cấp cụ thể hóa và chỉ đạo triển khai thực hiện có hiệu quả việc huy động nguồn kinh phí theo tinh thần Nghị quyết số 22/2005/NQ-HĐND ngày 16/7/2005 của Hội đồng nhân dân tỉnh về việc thông qua một số nội dung huy động nguồn lực để hỗ trợ xây dựng và sửa chữa nhà ở cho hộ nghèo tỉnh Quảng Ngãi, bao gồm:

+ Quỹ vì người nghèo, quỹ đền ơn đáp nghĩa các cấp.
 + Ngân sách tỉnh; huyện, thị xã; xã, phường trích hàng năm.
 + Huy động các tổ chức tài trợ, các doanh nghiệp, nhà hảo tâm trong và ngoài nước.

+ Vận động cán bộ, công chức, người lao động và nhân dân.

b) Kinh phí huy động: 91.521 triệu đồng

c) Cơ cấu theo nguồn:

- Hỗ trợ của Trung ương: 55.710 triệu đồng, trong đó:

+ Hỗ trợ theo QĐ 134: 43.210 triệu đồng;

+ Hỗ trợ từ Quỹ Vì người nghèo: 2.500 triệu đồng;

+ Hỗ trợ cải thiện nhà ở người có công: 10.000 triệu đồng.

- Ngân sách địa phương (tỉnh, huyện, xã) và vận động khác 35.811 triệu đồng.

(Cụ thể kế hoạch huy động theo từng nguồn tại Phụ lục 01b).

2.2- Phân bổ nguồn kinh phí:

Việc phân bổ kinh phí để thực hiện Đề án theo cơ chế sau:

- Cấp tỉnh hàng năm căn cứ nguồn lực huy động được ở tỉnh (Trung ương hỗ trợ và huy động ở tỉnh); kế hoạch huy động nguồn lực và thực hiện hỗ trợ xây dựng sửa chữa nhà ở của huyện, thành phố để phân bổ cho các huyện, thành phố.

- Các huyện, thành phố hàng năm căn cứ nguồn kinh phí ở tỉnh phân bổ, nguồn huy động được ở huyện, thành phố; kế hoạch huy động nguồn lực và nhu cầu hỗ trợ xây dựng sửa chữa nhà ở của xã, phường, thị trấn để phân bổ cho các xã, phường, thị trấn.

- Cấp xã, phường, thị trấn là đơn vị trực tiếp sử dụng nguồn kinh phí do cấp trên phân bổ và huy động được ở địa phương để đứng ra xây dựng, sửa chữa nhà ở theo trình tự và thủ tục của cơ quan thẩm quyền quy định.

3. Tuyên truyền, vận động

- Bằng nhiều hình thức: Thông qua các cơ quan thông tin đại chúng, lồng ghép vào các cuộc họp dân cư ở cơ sở, các hội đoàn thể để tuyên truyền, vận động và thông báo cho hộ nghèo đang khó khăn về nhà ở biết được chính sách hỗ trợ xây dựng, sửa chữa nhà ở cho người nghèo để mỗi hộ gia đình thuộc diện đề án hỗ trợ và họ tộc chủ động và tích cực trong việc góp tiền và công sức cùng với sự hỗ trợ của Nhà nước để xây dựng, sửa chữa lại nhà ở cho gia đình.

- Đối với tổ chức hội, đoàn thể các cấp đẩy mạnh các phong trào vận động từng thành viên, hội viên của tổ chức, đơn vị đó giúp đỡ những hội viên nghèo đặc biệt khó khăn xây dựng và sửa chữa nhà ở. Mỗi địa phương xã, phường, thị trấn; thôn, khối phố thành lập các đội công tác tình nguyện, đội xây dựng tình nguyện của thanh niên, phụ nữ, nông dân, cựu chiến binh giúp đỡ bằng công lao động trong việc xây dựng và sửa chữa nhà ở cho hội viên nghèo của tổ chức đó.

4. Tổ chức chỉ đạo thực hiện

4.1- Về tổ chức bộ máy:

Hình thành Ban chỉ đạo và bộ phận giúp việc thực hiện Đề án hỗ trợ xây dựng và sửa chữa nhà ở cho hộ gia đình có công cách mạng và hộ nghèo ở 3 cấp: tỉnh; huyện, thành phố và xã, phường với sự tham gia của các ngành chức năng và tổ chức đoàn thể có liên quan.

4.2- Phân công trách nhiệm:

a) Đối với các Sở, ngành, Hội đoàn thể tỉnh:

- Sở Lao động - Thương binh và Xã hội có trách nhiệm xây dựng kế hoạch vận động và quản lý nguồn kinh phí tổ chức thực hiện hỗ trợ xây dựng và sửa chữa nhà ở đối với hộ có công với cách mạng.

- Ban Dân tộc tỉnh có trách nhiệm xây dựng kế hoạch và tổ chức thực hiện hỗ trợ xây dựng và sửa chữa nhà ở đối với tượng đồng bào dân tộc thiểu số theo Quyết định 134/2004/QĐ-TTg của Thủ tướng Chính phủ.

- Đề nghị UBNDTTQVN tỉnh thực hiện xây dựng kế hoạch vận động và quản lý nguồn kinh phí tổ chức thực hiện hỗ trợ xây dựng và sửa chữa nhà ở đối với tượng hộ nghèo còn lại.

- Sở Xây dựng tỉnh có trách nhiệm thiết kế, lập dự toán và ban hành một số mẫu nhà ở cho người nghèo có tính đại diện và phù hợp với phong tục tập quán của các

vùng, miền trong tỉnh. Trên cơ sở đó các địa phương giới thiệu, hướng dẫn để hộ nghèo lựa chọn mô hình phù hợp với điều kiện của gia đình để xây dựng.

- Sở Kế hoạch và Đầu tư, Sở Tài chính, Kho Bạc Nhà nước tỉnh, Sở Tài Nguyên và Môi trường, Sở Xây dựng, Ngân hàng Chính sách Xã hội tỉnh, Sở Văn hóa - Thông tin, Đài Phát thanh - Truyền hình tỉnh, Báo Quảng Ngãi có trách nhiệm xây dựng kế hoạch, phối hợp tổ chức triển khai thực hiện đối với lĩnh vực thuộc chức năng nhiệm vụ của ngành, đơn vị mình.

- Các Sở, Ban ngành, Hội đoàn thể, các cơ quan (kể cả cơ quan Trung ương đóng trên địa bàn tỉnh), doanh nghiệp có trách nhiệm vận động cán bộ, công nhân viên chức, lực lượng vũ trang thuộc quyền quản lý, hàng năm đóng góp theo mức quy định tại Nghị Quyết số 22/2005/NQ-HĐND ngày 16/7/2005 của Hội đồng nhân dân tỉnh về việc thông qua một số nội dung huy động nguồn lực để hỗ trợ xây dựng và sửa chữa nhà ở cho hộ nghèo tỉnh Quảng Ngãi.

- Hội Liên hiệp Phụ nữ, Hội Nông dân, Hội Cựu chiến binh tỉnh và Tỉnh Đoàn, ngoài việc hàng năm xây dựng kế hoạch, chương trình đẩy mạnh các phong trào vận động từng thành viên, hội viên của tổ chức đơn vị đó giúp đỡ những hội viên nghèo đặc biệt khó khăn xây dựng và sửa chữa nhà ở, cần chỉ đạo và hướng dẫn các cấp hội địa phương thành lập các đội công tác tình nguyện, đội xây dựng tình nguyện của thanh niên, phụ nữ, nông dân, cựu chiến binh để giúp đỡ bằng công lao động trong việc xây dựng và sửa chữa nhà ở cho hội viên nghèo trong tổ chức đó.

b) Đối với UBND huyện, thành phố:

Có trách nhiệm xây dựng kế hoạch, phương án huy động nguồn vốn tại địa phương theo kế hoạch huy động vốn từng cấp của đề án. Hướng dẫn, chỉ đạo, kiểm tra, đôn đốc các xã, phường, thị trấn thuộc địa bàn quản lý triển khai thực hiện việc hỗ trợ xây dựng, sửa chữa nhà ở cho hộ nghèo đúng đối tượng, công khai, dân chủ và đảm bảo kế hoạch chung theo quy định của đề án.

Trên đây là Đề án hỗ trợ xây dựng và sửa chữa nhà ở cho hộ gia đình có công với cách mạng và hộ nghèo tỉnh Quảng Ngãi giai đoạn 2006 - 2010; trong quá trình thực hiện, nếu có vướng mắc đề nghị phản ánh về UBND tỉnh (thông qua Sở Lao động - Thương binh và Xã hội) để giải quyết./.

CHỦ TỊCH
Nguyễn Xuân Huế

PHỤ LỤC: 01a
Đối tượng đang gặp khó khăn bức xúc về nhà ở
thuộc diện hỗ trợ của Đề án
(Kèm theo Quyết định số: 2266/QĐ-UBND ngày 28 tháng 9 năm 2006
của Chủ tịch UBND tỉnh Quảng Ngãi)

| T T | Huyện, thành phố | Tổng số (hộ) | Hộ nghèo dân tộc thiểu số | Hộ có công cách mạng | | | Hộ nghèo khác | | | G h i c h ú | |
|-----------|-------------------|-----------------|---------------------------------|----------------------|------------|-----------------------------|---------------|--------------|--------------|----------------------------|----------|
| | | | | Tổng số | Chia ra | | Tổng số | Chia ra | | | |
| | | | | | Xây mới | Cùng gia đình xây mới | | Hỗ trợ sửa | Xây mới | | Sửa chữa |
| I | Đồng bằng | 7.337 | 264 | 1.271 | 272 | 428 | 571 | 5.802 | 2.934 | 2.868 | |
| 1 | TP Quảng Ngãi | 217 | 0 | 60 | 4 | 14 | 42 | 157 | 94 | 63 | |
| 2 | Huyện Bình Sơn | 1.680 | 67 | 239 | 50 | 80 | 109 | 1.374 | 703 | 671 | |
| 3 | Huyện Sơn Tịnh | 1.275 | 0 | 207 | 45 | 71 | 91 | 1.068 | 515 | 553 | |
| 4 | Huyện Lý Sơn | 87 | 0 | 20 | 3 | 8 | 9 | 67 | 63 | 4 | |
| 5 | Huyện Nghĩa Hành | 1.163 | 62 | 167 | 40 | 58 | 69 | 934 | 486 | 448 | |
| 6 | Huyện Đức Phổ | 749 | 0 | 189 | 44 | 66 | 79 | 560 | 269 | 291 | |
| 7 | Huyện Mộ Đức | 900 | 0 | 200 | 43 | 65 | 92 | 700 | 404 | 296 | |
| 8 | Huyện Tư Nghĩa | 1.266 | 135 | 189 | 43 | 66 | 80 | 942 | 400 | 542 | |
| II | Miền núi | 9.663 | 8.378 | 489 | 108 | 137 | 244 | 796 | 382 | 414 | |
| 9 | Huyện Trà Bồng | 1.931 | 1.437 | 65 | 12 | 19 | 34 | 429 | 208 | 221 | |
| 10 | Huyện Sơn Tây | 1.448 | 1.358 | 73 | 15 | 21 | 37 | 17 | 9 | 8 | |
| 11 | Huyện Minh Long | 524 | 442 | 66 | 13 | 18 | 35 | 16 | 8 | 8 | |
| 12 | Huyện Ba Tơ | 1.152 | 986 | 96 | 21 | 28 | 47 | 70 | 30 | 40 | |
| 13 | Huyện Sơn Hà | 3.384 | 3.035 | 107 | 27 | 29 | 51 | 242 | 111 | 131 | |
| 14 | Huyện Tây Trà | 1.224 | 1.120 | 82 | 20 | 22 | 40 | 22 | 16 | 6 | |
| | Tổng cộng: | 17.000 | 8.642 | 1.760 | 380 | 565 | 815 | 6.598 | 3.316 | 3.282 | |

PHỤ LỤC 01b
Kế hoạch huy động và bố trí nguồn kinh phí để hỗ trợ xây dựng và sửa chữa nhà ở
cho hộ gia đình có công với cách mạng và hộ nghèo 5 năm (2006-2010)
(Kèm theo Quyết định số: 2266/QĐ-UBND ngày 28 tháng 9 năm 2006
của Chủ tịch UBND tỉnh Quảng Ngãi)

Đơn vị: triệu đồng

| TT | Nguồn lực huy động | Tung ương hỗ trợ | Tỉnh | Huyện, thành phố | Xã, phường | Tổng cộng | Ghi chú |
|----------|---|---------------------|---------------|---------------------|---------------|----------------|---------|
| 1 | Hộ nghèo Dân tộc thiểu số (theo QĐ 134) | 43.210 | 8.642 | | | 51.852 | |
| | Nguồn theo Quyết định số 134/2004/QĐ-TTg | 43.210 | 8.642 | | | 51.852 | |
| 2 | Hộ gia đình có công cách mạng | 10.000 | 1.400 | 1.975 | 920 | 14.295 | |
| 2.1 | Trung ương hỗ trợ cải thiện nhà người có công | 10.000 | | | | | |
| 2.2 | Quỹ đền ơn đáp nghĩa (02 năm: 2006-2007) | | 900 | 1.975 | 920 | 13.795 | |
| 2.3 | Quỹ đền ơn đáp nghĩa kết dư 2005 | | 500 | | | 500 | |
| 3 | Hộ nghèo khác | 2.500 | 10.300 | 8.500 | 12.426 | 34.726 | |
| 3.1 | Trích ngân sách (trừ 43 xã CT 135) | | 7.500 | 4.550 | 586 | 12.636 | |
| 3.2 | Quỹ vì người nghèo (05 năm 2006-2010) | 2.500 | | | | 2.500 | |
| | - 02 ngày lương, thu nhập của cán bộ, công chức, công nhân viên chức doanh nghiệp và lực lượng vũ trang | | 2.800 | 3.950 | 1.840 | 8.590 | |
| | - Đóng góp của nhân dân (trừ hộ nghèo và hộ dân ở xã có Chương trình 135) | | | | 10.000 | 10.000 | |
| | - Tài trợ của các tổ chức kinh tế, từ thiện trong, ngoài nước và nguồn khác | | | | | 1.000 | |
| | Tổng cộng | 55.710 | 20.342 | 10.475 | 13.346 | 100.873 | |

Ghi chú: Mục đóng góp của nhân dân (trừ hộ nghèo và dân xã 135):

- Miền núi, hải đảo (8.710 hộ x 10.000 đ/hộ-năm x 5 năm): 435 triệu đồng
- Đồng bằng 173.990 hộ, trong đó: + Thành thị (30.990 hộ x 20.000 đ/hộ/năm x 5 năm): 3.099 triệu đồng;
- + Nông thôn (143.000 hộ x 15.000 đ/hộ/năm x 5 năm): 10.725 triệu đồng.

* Cộng (tính theo mức quy định): 14.259 triệu đồng

* Ước huy động được khoảng 70%: 10.000 triệu đồng

PHỤ LỤC 02:

**Kế hoạch hỗ trợ xây dựng, sửa chữa nhà ở đối với hộ nghèo
đồng bào dân tộc thiểu số theo Quyết định số 134/2004/QĐ-TTg từ năm 2006 - 2008.**

*(Kèm theo Quyết định số: 2266/QĐ-UBND ngày 28 tháng 9 năm 2006
của Chủ tịch UBND tỉnh Quảng Ngãi)*

| T T | Huyện | Số nhà (cái) | | | | Số tiền (triệu đồng) | | | | Ghi chú |
|--------|--------------|--------------|--------------|--------------|--------------|----------------------|---------------|---------------|---------------|---------|
| | | Tổng số | Chia ra | | | Tổng số | Chia ra | | | |
| | | | Năm 2006 | Năm 2007 | Năm 2008 | | Năm 2006 | Năm 2007 | Năm 2008 | |
| 1 | Ba Tư | 986 | 342 | 342 | 302 | 5.916 | 2.052 | 2.052 | 1.812 | |
| 2 | Minh Long | 442 | 150 | 150 | 142 | 2.652 | 900 | 900 | 852 | |
| 3 | Trà Bồng | 1.437 | 518 | 518 | 401 | 8.622 | 3.108 | 3.108 | 2.406 | |
| 4 | Tây Trà | 1.120 | 381 | 381 | 358 | 6.720 | 2.286 | 2.286 | 2.148 | |
| 5 | Sơn Hà | 3.035 | 1.070 | 1.070 | 895 | 18.210 | 6.420 | 6.420 | 5.370 | |
| 6 | Sơn Tây | 1.358 | 449 | 449 | 460 | 8.148 | 2.694 | 2.694 | 2.760 | |
| 7 | Tư Nghĩa | 135 | 46 | 46 | 43 | 810 | 276 | 276 | 258 | |
| 8 | Nghĩa Hành | 62 | 21 | 21 | 20 | 372 | 126 | 126 | 120 | |
| 9 | Bình Sơn | 67 | 23 | 23 | 21 | 402 | 138 | 138 | 126 | |
| | Cộng: | 8.642 | 3.000 | 3.000 | 2.642 | 51.852 | 18.000 | 18.000 | 15.852 | |

PHỤ LỤC: 03a
Kế hoạch số nhà hỗ trợ xây dựng, sửa chữa nhà ở cho hộ có công với cách mạng năm 2006 - 2007 đối với từng huyện, thành phố.
(Kèm theo Quyết định số: 2266/QĐ-UBND ngày 28 tháng 9 năm 2006 của Chủ tịch UBND tỉnh Quảng Ngãi)

Đơn vị tính: Nhà

| T T | Huyện, thành phố | Tổng số (nhà) | Năm 2006 | | | | Năm 2007 | | | | Ghi chú |
|--------|------------------|------------------|------------|------------|-----------------------|------------|------------|------------|-----------------------|------------|---------|
| | | | Tổng số | Chia ra | | | Tổng số | Chia ra | | | |
| | | | | Làm mới | Cùng gia đình làm mới | Sửa chữa | | Làm mới | Cùng gia đình làm mới | Sửa chữa | |
| * | Đồng bằng | 1.271 | 655 | 139 | 223 | 293 | 616 | 133 | 205 | 278 | |
| 1 | TP Quảng Ngãi | 60 | 34 | 3 | 6 | 25 | 26 | 1 | 8 | 17 | |
| 2 | Huyện Bình Sơn | 239 | 120 | 25 | 40 | 55 | 119 | 25 | 40 | 54 | |
| 3 | Huyện Sơn Tịnh | 207 | 103 | 23 | 37 | 43 | 104 | 22 | 34 | 48 | |
| 4 | Huyện Lý Sơn | 20 | 11 | 2 | 4 | 5 | 9 | 1 | 4 | 4 | |
| 5 | Huyện Nghĩa Hành | 167 | 87 | 20 | 32 | 35 | 80 | 20 | 26 | 34 | |
| 6 | Huyện Đức Phổ | 189 | 102 | 22 | 36 | 44 | 87 | 22 | 30 | 35 | |
| 7 | Huyện Mộ Đức | 200 | 104 | 22 | 34 | 48 | 96 | 21 | 31 | 44 | |
| 8 | Huyện Tư Nghĩa | 189 | 94 | 22 | 34 | 38 | 95 | 21 | 32 | 42 | |
| * | Miền núi | 489 | 255 | 56 | 67 | 132 | 234 | 52 | 70 | 112 | |
| 9 | Huyện Trà Bồng | 65 | 35 | 6 | 9 | 20 | 30 | 6 | 10 | 14 | |
| 10 | Huyện Sơn Tây | 73 | 36 | 7 | 10 | 19 | 37 | 8 | 11 | 18 | |
| 11 | Huyện Minh Long | 66 | 35 | 7 | 9 | 19 | 31 | 6 | 9 | 16 | |
| 12 | Huyện Ba Tơ | 96 | 50 | 11 | 14 | 25 | 46 | 10 | 14 | 22 | |
| 13 | Huyện Sơn Hà | 107 | 57 | 15 | 15 | 27 | 50 | 12 | 14 | 24 | |
| 14 | Huyện Tây Trà | 82 | 42 | 10 | 10 | 22 | 40 | 10 | 12 | 18 | |
| | Tổng cộng | 1.760 | 910 | 195 | 290 | 425 | 850 | 185 | 275 | 390 | |

PHỤ LỤC: 03b
Kế hoạch kinh phí hỗ trợ xây dựng, sửa chữa nhà ở cho hộ có công với cách mạng năm 2006 - 2007 đối với từng huyện, thành phố.
(Kèm theo Quyết định số: 2266/QĐ-UBND ngày 28 tháng 9 năm 2006 của Chủ tịch UBND tỉnh Quảng Ngãi)

Đơn vị tính: Triệu đồng

| T T | Huyện, thành phố | Tổng số | Năm 2006 | | | | Năm 2007 | | | | Gh i ch ú |
|--------|-------------------|-----------------|----------------|----------------|-----------------------|----------------|----------------|----------------|-----------------------|----------------|--------------------|
| | | | Tổng số | Chia ra | | | Tổng số | Chia ra | | | |
| | | | | Làm mới | Cùng gia đình làm mới | Sửa chữa | | Làm mới | Cùng gia đình làm mới | Sửa chữa | |
| * | Đồng bằng | 10.359,0 | 5.334,0 | 2.085,0 | 1.784,0 | 1.465,0 | 5.025,0 | 1.995,0 | 1.640,0 | 1.390,0 | |
| 1 | TP Quảng Ngãi | 382,0 | 218,0 | 45,0 | 48,0 | 125,0 | 164,0 | 15,0 | 64,0 | 85,0 | |
| 2 | Huyện Bình Sơn | 1.935,0 | 970,0 | 375,0 | 320,0 | 275,0 | 965,0 | 375,0 | 320,0 | 270,0 | |
| 3 | Huyện Sơn Tịnh | 1.698,0 | 856,0 | 345,0 | 296,0 | 215,0 | 842,0 | 330,0 | 272,0 | 240,0 | |
| 4 | Huyện Lý Sơn | 154,0 | 87,0 | 30,0 | 32,0 | 25,0 | 67,0 | 15,0 | 32,0 | 20,0 | |
| 5 | Huyện Nghĩa Hành | 1.409,0 | 731,0 | 300,0 | 256,0 | 175,0 | 678,0 | 300,0 | 208,0 | 170,0 | |
| 6 | Huyện Đức Phổ | 1.583,0 | 838,0 | 330,0 | 288,0 | 220,0 | 745,0 | 330,0 | 240,0 | 175,0 | |
| 7 | Huyện Mộ Đức | 1.625,0 | 842,0 | 330,0 | 272,0 | 240,0 | 783,0 | 315,0 | 248,0 | 220,0 | |
| 8 | Huyện Tư Nghĩa | 1.573,0 | 792,0 | 330,0 | 272,0 | 190,0 | 781,0 | 315,0 | 256,0 | 210,0 | |
| * | Miền núi | 3.936,0 | 2.036,0 | 840,0 | 536,0 | 660,0 | 1.900,0 | 780,0 | 560,0 | 560,0 | |
| 9 | Huyện Trà Bồng | 502,0 | 262,0 | 90,0 | 72,0 | 100,0 | 240,0 | 90,0 | 80,0 | 70,0 | |
| 10 | Huyện Sơn Tây | 578,0 | 280,0 | 105,0 | 80,0 | 95,0 | 298,0 | 120,0 | 88,0 | 90,0 | |
| 11 | Huyện Minh Long | 514,0 | 272,0 | 105,0 | 72,0 | 95,0 | 242,0 | 90,0 | 72,0 | 80,0 | |
| 12 | Huyện Ba Tơ | 774,0 | 402,0 | 165,0 | 112,0 | 125,0 | 372,0 | 150,0 | 112,0 | 110,0 | |
| 13 | Huyện Sơn Hà | 892,0 | 480,0 | 225,0 | 120,0 | 135,0 | 412,0 | 180,0 | 112,0 | 120,0 | |
| 14 | Huyện Tây Trà | 676,0 | 340,0 | 150,0 | 80,0 | 110,0 | 336,0 | 150,0 | 96,0 | 90,0 | |
| | Tổng cộng: | 14.295,0 | 7.370,0 | 2.925,0 | 2.320,0 | 2.125,0 | 6.925,0 | 2.775,0 | 2.200,0 | 1.950,0 | |

PHỤ LỤC 04a
Kế hoạch số nhà ở được hỗ trợ xây dựng, sửa chữa nhà ở cho hộ nghèo còn lại từ 2006 đến 2010 đối với từng huyện, thành phố.
(Kèm theo Quyết định số: 2266/QĐ-UBND ngày 28 tháng 9 năm 2006 của Chủ tịch UBND tỉnh Quảng Ngãi)

| T T | Huyện, thành phố | Số nhà hỗ trợ | | | Kế hoạch thực hiện theo thời gian | | | | | |
|--------|-------------------------|------------------|--------------|--------------|-----------------------------------|-------------------|-------------|--------------|-----------------|------------|
| | | Tổng số (nhà) | Chia ra | | Từ năm 2006 đến 2009 | | | Năm 2010 | | |
| | | | Xây mới | Sửa chữa | Tổng số cả 4 năm | Thực hiện mỗi năm | | Tổng số | Chia ra | |
| | | | | | | Xây dựng mới | Sửa chữa | | Xây dựng mới | Sửa chữa |
| * | <i>Đông bằng</i> | 5.802 | 2.934 | 2.868 | 4.504 | 568 | 558 | 1.298 | 662 | 636 |
| 1 | TP Quảng Ngãi | 157 | 94 | 63 | 128 | 19 | 13 | 29 | 18 | 11 |
| 2 | Huyện Bình Sơn | 1.374 | 703 | 671 | 1.080 | 138 | 132 | 294 | 151 | 143 |
| 3 | Huyện Sơn Tịnh | 1.068 | 515 | 553 | 824 | 98 | 108 | 244 | 123 | 121 |
| 4 | Huyện Lý Sơn | 67 | 63 | 4 | 56 | 13 | 1 | 11 | 11 | - |
| 5 | Huyện Nghĩa Hành | 934 | 486 | 448 | 728 | 95 | 87 | 206 | 106 | 100 |
| 6 | Huyện Đức Phổ | 560 | 269 | 291 | 424 | 50 | 56 | 136 | 69 | 67 |
| 7 | Huyện Mộ Đức | 700 | 404 | 296 | 536 | 77 | 57 | 164 | 96 | 68 |
| 8 | Huyện Tư Nghĩa | 942 | 400 | 542 | 728 | 78 | 104 | 214 | 88 | 126 |
| * | <i>Miền núi</i> | 796 | 382 | 414 | 616 | 72 | 82 | 180 | 94 | 86 |
| 9 | Huyện Trà Bồng | 429 | 208 | 221 | 328 | 38 | 44 | 101 | 56 | 45 |
| 10 | Huyện Sơn Tây | 17 | 9 | 8 | 16 | 2 | 2 | 1 | 1 | - |
| 11 | Huyện Minh Long | 16 | 8 | 8 | 16 | 2 | 2 | - | - | - |
| 12 | Huyện Ba Tơ | 70 | 30 | 40 | 56 | 6 | 8 | 14 | 6 | 8 |
| 13 | Huyện Sơn Hà | 242 | 111 | 131 | 184 | 21 | 25 | 58 | 27 | 31 |
| 14 | Huyện Tây Trà | 22 | 16 | 6 | 16 | 3 | 1 | 6 | 4 | 2 |
| | Tổng cộng: | 6.598 | 3.316 | 3.282 | 5.120 | 640 | 640 | 1.478 | 756 | 722 |

* Ghi chú: Từ năm 2006 đến 2009, kế hoạch hàng năm đều bằng nhau.

PHỤ LỤC: 04b
Kế hoạch kinh phí hỗ trợ xây dựng, sửa chữa nhà ở cho hộ nghèo
còn lại từ 2006 đến 2010 đối với từng huyện, thành phố
(Kèm theo Quyết định số: 2266/QĐ-UBND ngày 28 tháng 9 năm 2006
của Chủ tịch UBND tỉnh Quảng Ngãi)

Đơn vị tính: Triệu đồng

| T T | Huyện, thành phố | Kinh phí hỗ trợ | | | Kế hoạch thực hiện theo thời gian | | | | | |
|--------|-------------------|-----------------|-----------------|----------------|-----------------------------------|-------------------|----------------|----------------|----------------|----------------|
| | | Tổng số | Chia ra | | Từ năm 2006 đến 2009 | | | Năm 2010 | | |
| | | | Xây dựng mới | Sửa chữa | Tổng số cả 4 năm | Thực hiện mỗi năm | | Tổng số | Chia ra | |
| | | | | | | Xây dựng mới | Sửa chữa | | Xây dựng mới | Sửa chữa |
| * | Đồng bằng | 21.840,0 | 14.670,0 | 7.170,0 | 16.940,0 | 2.840,0 | 1.395,0 | 4.900,0 | 3.310,0 | 1.590,0 |
| 1 | Thị xã Quảng Ngãi | 627,5 | 470,0 | 157,5 | 510,0 | 95,0 | 32,5 | 117,5 | 90,0 | 27,5 |
| 2 | Huyện Bình Sơn | 5.192,5 | 3.515,0 | 1.677,5 | 4.080,0 | 690,0 | 330,0 | 1.112,5 | 755,0 | 357,5 |
| 3 | Huyện Sơn Tịnh | 3.957,5 | 2.575,0 | 1.382,5 | 3.040,0 | 490,0 | 270,0 | 917,5 | 615,0 | 302,5 |
| 4 | Huyện Lý Sơn | 325,0 | 315,0 | 10,0 | 270,0 | 65,0 | 2,5 | 55,0 | 55,0 | - |
| 5 | Huyện Nghĩa Hành | 3.550,0 | 2.430,0 | 1.120,0 | 2.770,0 | 475,0 | 217,5 | 780,0 | 530,0 | 250,0 |
| 6 | Huyện Đức Phổ | 2.072,5 | 1.345,0 | 727,5 | 1.560,0 | 250,0 | 140,0 | 512,5 | 345,0 | 167,5 |
| 7 | Huyện Mộ Đức | 2.760,0 | 2.020,0 | 740,0 | 2.110,0 | 385,0 | 142,5 | 650,0 | 480,0 | 170,0 |
| 8 | Huyện Tư Nghĩa | 3.355,0 | 2.000,0 | 1.355,0 | 2.600,0 | 390,0 | 260,0 | 755,0 | 440,0 | 315,0 |
| * | Miền núi | 3.534,0 | 2.292,0 | 1.242,0 | 2.712,0 | 432,0 | 246,0 | 822,0 | 564,0 | 258,0 |
| 9 | Huyện Trà Bồng | 1.911,0 | 1.248,0 | 663,0 | 1.440,0 | 228,0 | 132,0 | 471,0 | 336,0 | 135,0 |
| 10 | Huyện Sơn Tây | 78,0 | 54,0 | 24,0 | 72,0 | 12,0 | 6,0 | 6,0 | 6,0 | - |
| 11 | Huyện Minh Long | 72,0 | 48,0 | 24,0 | 72,0 | 12,0 | 6,0 | - | - | - |
| 12 | Huyện Ba Tơ | 300,0 | 180,0 | 120,0 | 240,0 | 36,0 | 24,0 | 60,0 | 36,0 | 24,0 |
| 13 | Huyện Sơn Hà | 1.059,0 | 666,0 | 393,0 | 804,0 | 126,0 | 75,0 | 255,0 | 162,0 | 93,0 |
| 14 | Huyện Tây Trà | 114,0 | 96,0 | 18,0 | 84,0 | 18,0 | 3,0 | 30,0 | 24,0 | 6,0 |
| | Tổng cộng: | 25.374,0 | 16.962,0 | 8.412,0 | 19.652,0 | 3.272,0 | 1.641,0 | 5.722,0 | 3.874,0 | 1.848,0 |

PHỤ LỤC 05
Kế hoạch số nhà hỗ trợ xây dựng, sửa chữa từ năm 2006 - 2010
theo từng diện đối tượng
(Kèm theo Quyết định số: 2266/QĐ-UBND ngày 28 tháng 9 năm 2006
của Chủ tịch UBND tỉnh Quảng Ngãi)

Đơn vị tính: Nhà

| T T | Diện đối tượng | Kế hoạch hàng năm | | | | | Tổng cộng |
|----------|--------------------------------|-------------------|--------------|--------------|--------------|--------------|---------------|
| | | Năm 2006 | Năm 2007 | Năm 2008 | Năm 2009 | Năm 2010 | |
| 1 | Hộ dân tộc thiểu số 134 | 3.000 | 3.000 | 2.642 | | | 8.642 |
| 2 | Hộ có công cách mạng | 910 | 850 | | | | 1.760 |
| | - Làm mới | 195 | 185 | | | | 380 |
| | - Cùng gia đình làm mới | 290 | 275 | | | | 565 |
| | - Sửa chữa | 425 | 390 | | | | 815 |
| 3 | Hộ nghèo còn lại | 1.280 | 1.280 | 1.280 | 1.280 | 1.478 | 6.598 |
| | - Xây mới | 640 | 640 | 640 | 640 | 756 | 3.316 |
| | - Sửa chữa | 640 | 640 | 640 | 640 | 722 | 3.282 |
| | Tổng cộng: | 5.190 | 5.130 | 3.922 | 1.280 | 1.478 | 17.000 |

PHỤ LỤC 06:
Kế hoạch kinh phí hỗ trợ xây dựng, sửa chữa từ năm 2006 - 2010
theo từng diện đối tượng
(Kèm theo Quyết định số: 2266/QĐ-UBND ngày 28 tháng 9 năm 2006
của Chủ tịch UBND tỉnh Quảng Ngãi)

Đơn vị tính: Triệu đồng

| T T | Diện đối tượng | Kế hoạch hàng năm | | | | | Tổng cộng |
|----------|--------------------------------|-------------------|-----------------|-----------------|----------------|----------------|-----------------|
| | | Năm 2006 | Năm 2007 | Năm 2008 | Năm 2009 | Năm 2010 | |
| 1 | Hộ dân tộc thiểu số 134 | 18.000,0 | 18.000,0 | 15.852,0 | | | 51.852,0 |
| 2 | Hộ có công cách mạng | 7.370,0 | 6.925,0 | | | | 14.295,0 |
| | - Làm mới | 2.925,0 | 2.775,0 | | | | 5.700,0 |
| | - Cùng gia đình làm mới | 2.320,0 | 2.200,0 | | | | 4.520,0 |
| | - Sửa chữa | 2.125,0 | 1.950,0 | | | | 4.075,0 |
| 3 | Hộ nghèo còn lại | 4.913,0 | 4.913,0 | 4.913,0 | 4.913,0 | 5.722,0 | 25.374,0 |
| | - Xây mới | 3.272,0 | 3.272,0 | 3.272,0 | 3.272,0 | 3.874,0 | 16.962,0 |
| | - Sửa chữa | 1.641,0 | 1.641,0 | 1.641,0 | 1.641,0 | 1.848,0 | 8.412,0 |
| | Tổng cộng: | 30.283,0 | 29.838,0 | 20.765,0 | 4.913,0 | 5.722,0 | 91.521,0 |